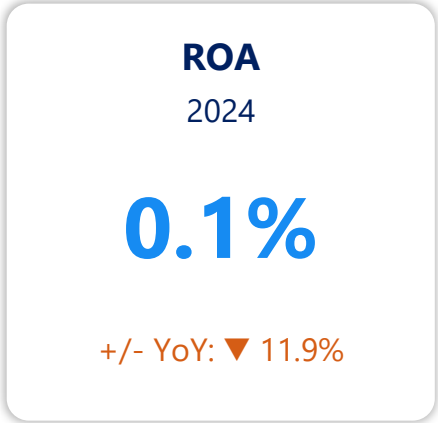
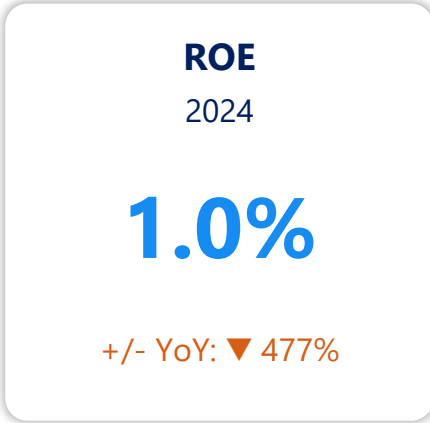
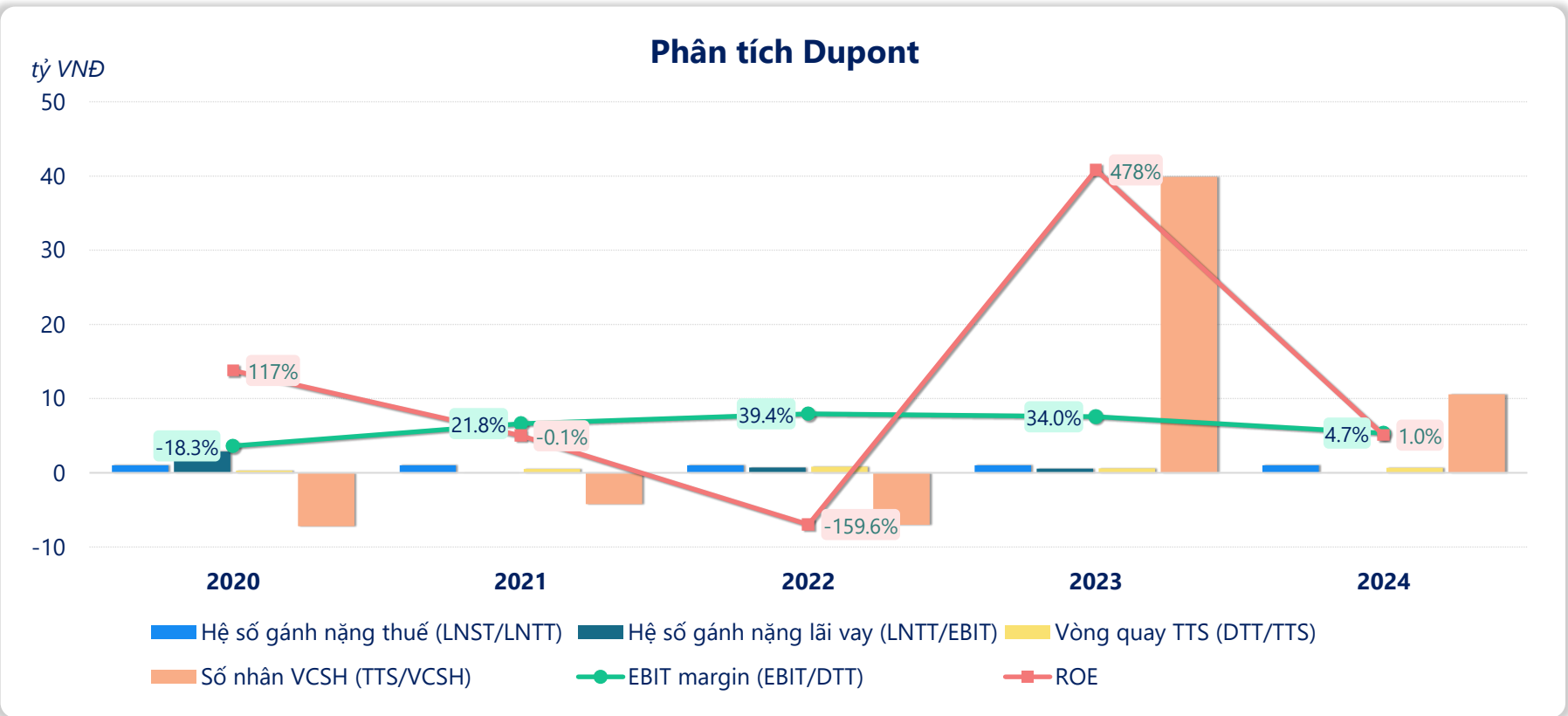
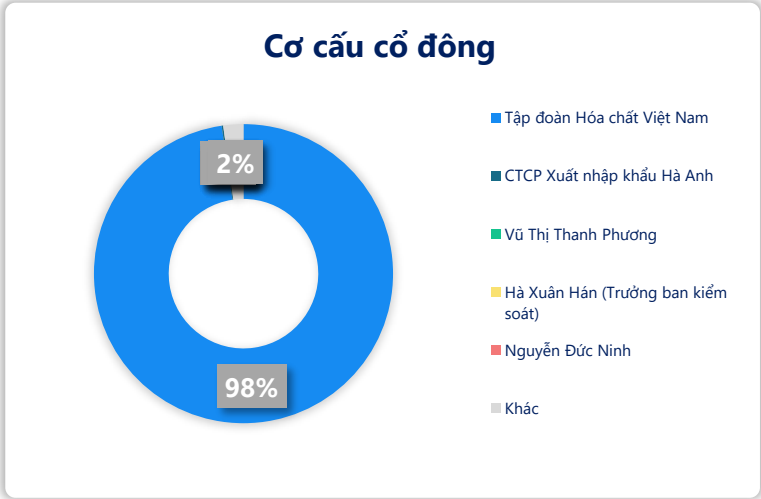


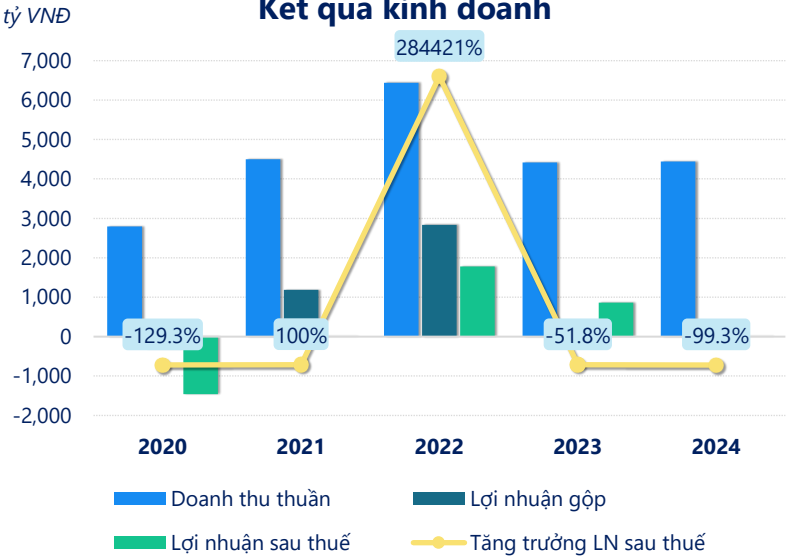
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	8,000 - 13,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,450
Số lượng CPLH (CP)	272,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	23,965
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	1.89
EPS	23
P/E	391.3

	YTD	1T	3T	6T
DHB		4.7%	3.4%	-22.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

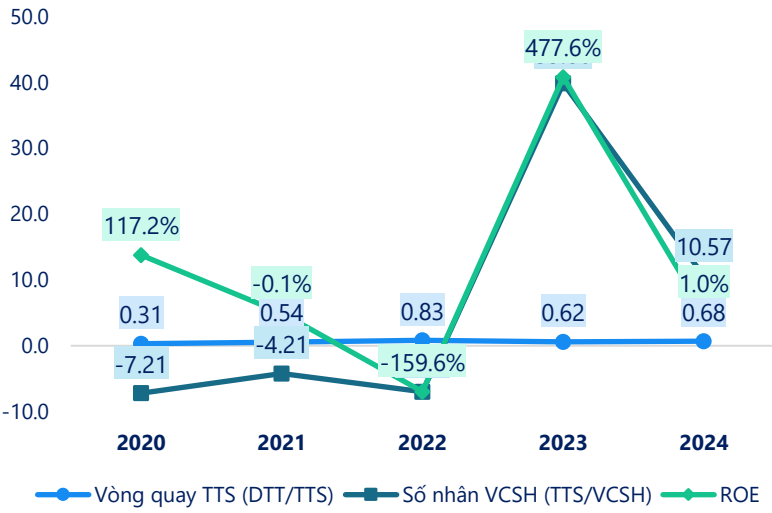


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **4.72%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế **không đổi** so với năm trước bằng **1.00**, có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.03**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

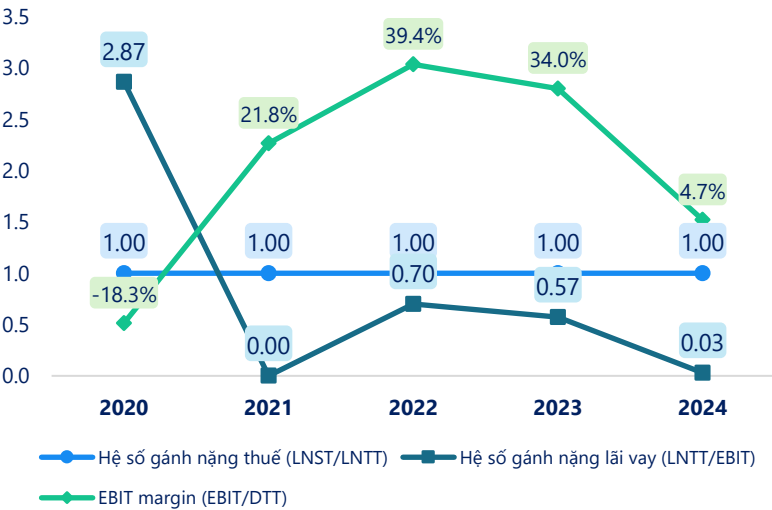
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DHB** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **4,439** tỷ đồng **tăng 0.59%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 99.3%** chỉ còn **6.26** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **1.02%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

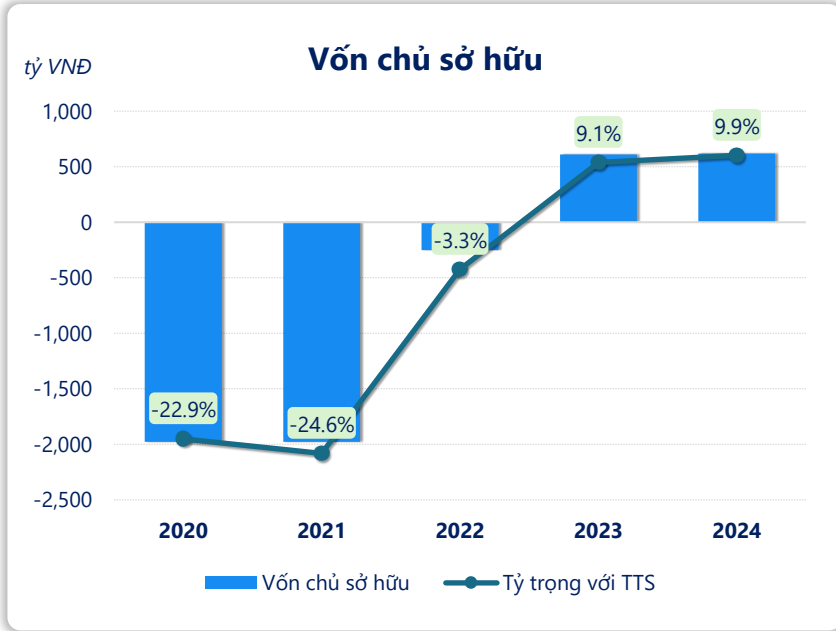
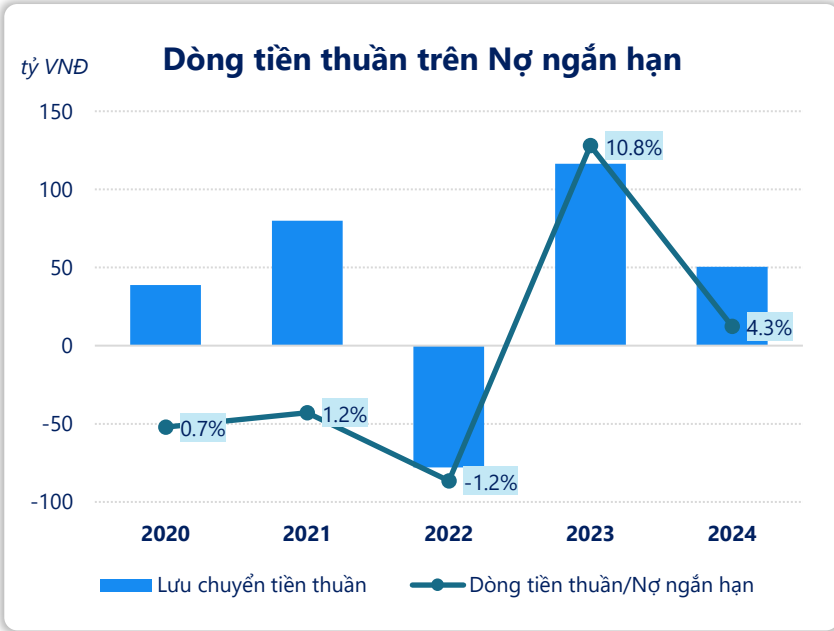
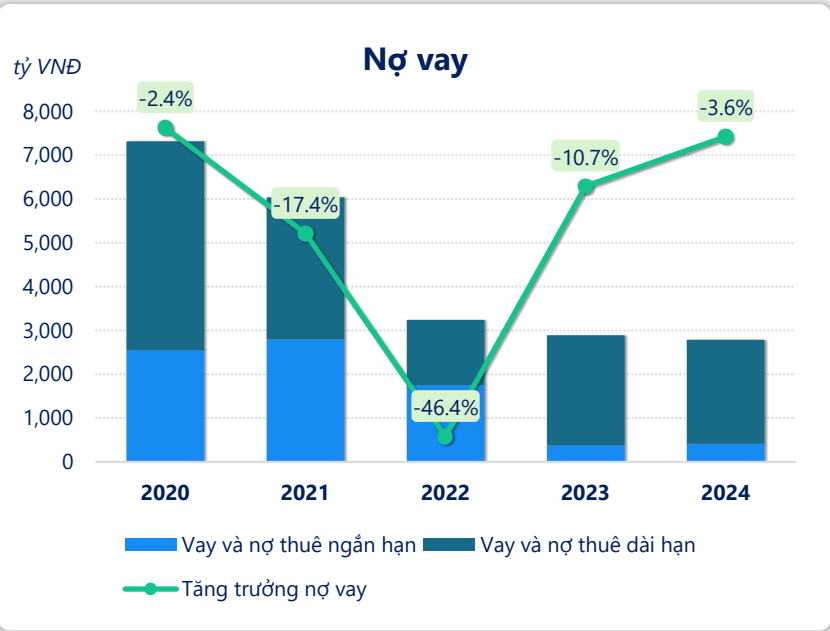
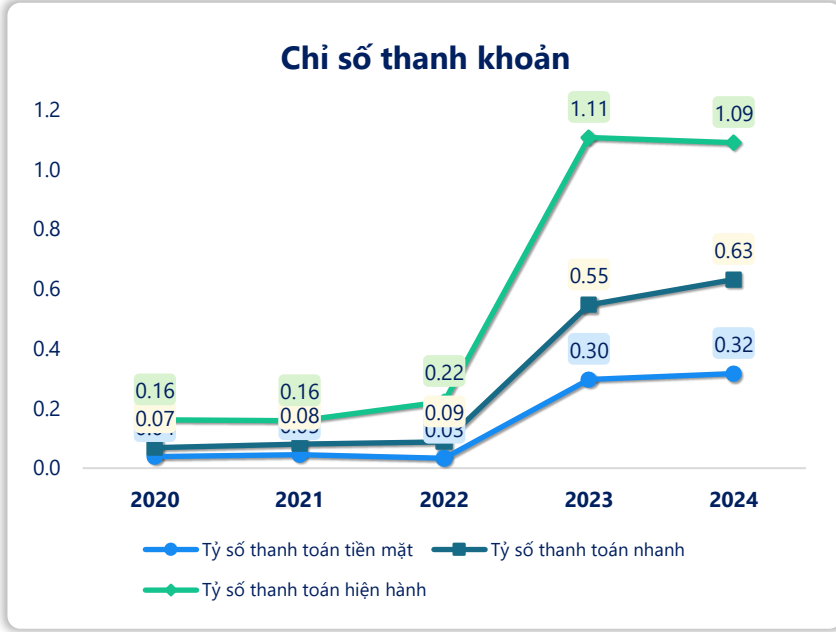
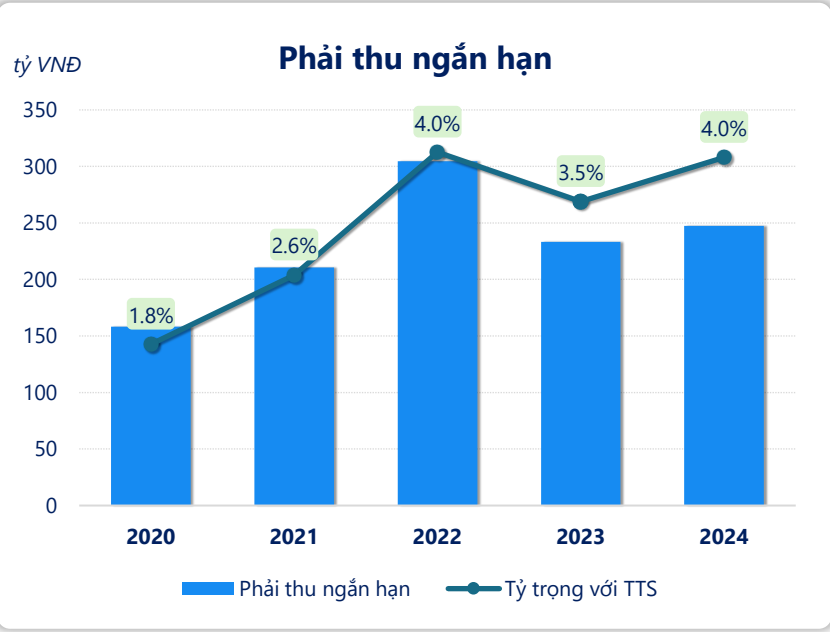
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.68**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **10.57** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	6,247	6,746	-7.4%
Tài sản ngắn hạn	1,280	1,197	6.9%
Tiền và tương đương tiền	372	322	15.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	48.0	18.0	167%
Phải thu ngắn hạn	247	233	6.1%
Hàng tồn kho	539	606	-11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	74.4	17.9	316%
Tài sản dài hạn	4,967	5,549	-10.5%
Phải thu dài hạn	741	741	0.0%
Tài sản cố định	3,545	4,064	-12.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	92.3	71.8	28.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	13.2	13.2	0.0%
Tài sản dài hạn khác	576	659	-12.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,629	6,134	-8.2%
Nợ ngắn hạn	1,174	1,081	8.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	415	374	11.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	386	415	-6.8%
Nợ dài hạn	4,456	5,053	-11.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	2,370	2,515	-5.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	618	612	1.0%
Vốn chủ sở hữu	618	612	1.0%
Vốn điều lệ	2,722	2,722	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,790	4,499	6,441	4,413	4,439
Giá vốn hàng bán	3,085	3,309	3,606	4,429	4,162
Lợi nhuận gộp	-295	1,189	2,835	-15.3	277
Doanh thu HĐTC	7.66	35.9	39.9	12.2	70.6
Chi phí TC	951	980	832	690	317
Chi phí lãi vay	951	979	757	642	203
LN trong công ty LKLD	3.58	-1.93	0	0	0
Chi phí bán hàng	98.5	113	114	94.8	86.3
Chi phí QLDN	128	133	152	157	136
LN thuần từ HĐKD	-1,461	-2.55	1,776	-945	-191
Lợi nhuận khác	0.92	3.17	2.69	1,803	197
LN trước thuế	-1,460	0.63	1,779	858	6.26
Lợi nhuận sau thuế	-1,461	0.63	1,779	858	6.26
LNST của CĐ cty mẹ	-1,461	1.94	1,779	858	6.26

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	210	1,379	2,687	487	261
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.16	-1.04	60.7	14.0	-48.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-176	-1,298	-2,826	-385	-162
Tiền đầu kỳ	183	221	288	207	322
Lưu chuyển tiền thuần	38.7	80.0	-77.8	116	50.4
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.11	-3.17	-1.86	-0.27
Tiền cuối kỳ	221	301	207	322	372